

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2025 – 2026.

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS NAM THANH

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ vào Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành điều lệ Trường trung học cơ sở, Trường trung học phổ thông và Trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Công văn số 2776/SGDDĐT-KHTC, ngày 15/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Điện Biên về việc hướng dẫn quy trình, thủ tục xét, thẩm định, phê duyệt đối tượng và thực hiện chính sách đối với học sinh, sinh viên năm học 2025 - 2026;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 26/9/2025 của trường THCS Nam Thanh về việc họp xét học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí học kỳ I năm học 2025 – 2026;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách học sinh được hưởng các chế độ chính sách theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

(Có danh sách chi tiết kèm theo).

Tổng số học sinh và kinh phí cụ thể như sau:

1. Chế độ miễn học phí kỳ I năm học 2025 – 2026 gồm 436 học sinh.

Trong đó:

- Đối tượng miễn thuộc khu vực I là: 421 học sinh.
- Đối tượng miễn thuộc khu vực II là: 1 học sinh.
- Đối tượng miễn thuộc khu vực III là: 14 học sinh.

Tổng kinh phí là: **42.720.000 đồng**

(Bốn mươi hai triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

2. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập gồm: 04 học sinh

Tổng kinh phí là: **2.400.000 đồng**

(Hai triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn).

3. Tổng cộng (1+2): 45.120.000 đồng

(Bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu một trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Điều 2. Giao bộ phận kế toán Trường THCS Nam Thanh phối hợp với giáo viên chủ nhiệm 13 lớp tổ chức chi trả chế độ cho học sinh theo quy định hiện hành của Nhà nước khi được UBND phường Mường Thanh cấp đủ kinh phí.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà) kế toán, giáo viên chủ nhiệm 13 lớp, cá nhân trong danh sách có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KT, HT&ĐT.
- UBND phường MT
- Lưu: VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Thanh Tịnh

TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP NGÀY 3/9/2025
Học kỳ I - Từ tháng 09 đến tháng 12 năm 2025. Năm học 2025 - 2026
(Kèm theo QĐ số 354/QĐ-THCSNT, ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THCS Nam Thanh)

Đơn vị tính: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng chính sách	Ghi chú
				Mô côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBKK								
	1. Trường THCS Nam Thanh		4	-	4	-	-	16		2.400.000					
1	Tòng Minh Huy	6A3			1			4	150.000	600.000	3600810391	BIDV CN DB	Lường Thị Thảo	Thím	
2	Hà Thị Kim Phượng	7A2			1			4	150.000	600.000	109002332008	Vietinbank CN DB	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Mẹ	
3	Tô Khánh Linh	7A3			1			4	150.000	600.000	3301071985	Quân đội MB bank	Lò Thị Biên	Mẹ	
4	Lò Tuấn Kiệt	7A3			1			4	150.000	600.000	8907205047001	Agribank CN Na Sang DB	Lò Văn An	Bố	

TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ MIỄN HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP NGÀY 3/9/2025

Từ tháng 09 năm 2025 đến tháng 12 năm 2025 - Năm học 2025 - 2026
((Kèm theo QĐ số 354/QĐ-THCSNT, ngày 07 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng trường THCS Nam Thanh))

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
1	Nguyễn Gia An	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
2	Phạm Quốc An	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
3	Tạ Đức Bảo An	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
4	Vàng Duy An	6A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
5	Nguyễn Thế Anh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
6	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
7	Phan Thị Tú Anh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
8	Cà Gia Bảo	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
9	Nguyễn Thị Thái Bảo	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
10	Nguyễn Viết Bằng	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
11	Nguyễn Ngọc Minh Châu	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
12	Hà Đặng Quỳnh Chi	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
13	Lò Cẩm Chi	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
14	Lò Diệp Chi	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
15	Trần Khánh Chi	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
16	Nguyễn Ngọc Diệp	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
17	Lê Kim Dung	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
18	Trần Đăng Thành Đạt	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
19	Hà Bảo Hân	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
20	Hoàng Ngọc Hân	6A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
21	Nguyễn Ngọc Hiếu	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
22	Nguyễn Thế Hưng	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
23	Nguyễn Mai Hương	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
24	Lê Bảo Khánh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
25	Nguyễn Đăng Khoa	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
26	Nguyễn Minh Khôi	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
27	Đặng Tuệ Lâm	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
28	Hoàng Nhật Linh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
29	Lê Hiếu Minh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
30	Nguyễn Tạ Thu Minh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
31	Phạm Thảo Nguyên	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
32	Đỗ Vũ Anh Phong	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
33	Nguyễn Hoàng Phong	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
34	Hà Hồng Phúc	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
35	Bùi Lan Phương	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
36	Nguyễn Trung Quân	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
37	Hoàng Bùi Bảo Trang	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
38	Quảng Thị Bảo Trâm	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
39	Đoàn Thanh Trúc	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
40	Nguyễn Khắc Vinh	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
41	Bùi Quang Vương	6A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
42	Lương Bảo An	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
43	Nguyễn Quang Anh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
44	Trần Minh Bảo	6A2	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
45	Lò Mai Minh Châu	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
46	Quảng Thị Quỳnh Chi	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
47	Đỗ Thị Ngọc Diễm	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
48	Lương Tiến Dũng	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
49	Nguyễn Đức Dũng	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
50	Nguyễn Việt Bảo Duy	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
51	Nguyễn Linh Đan	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
52	Hoàng Minh Đạt	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
53	Hoàng Minh Đức	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
54	Hoàng Minh Hiếu	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
55	Phạm Gia Huy	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
56	Lù Minh Khang	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
57	Nguyễn Đăng Khánh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
58	Nguyễn Trần Phúc Lâm	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
59	Lường Thị Ngọc Linh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
60	Lò Đức Mạnh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
61	Nguyễn Phúc Minh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
62	Nguyễn Thị Hà My	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
63	Lê Thị Bảo Ngọc	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
64	Bùi Thảo Nguyên	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
65	Đào Khôi Nguyên	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
66	Cà Anh Quân	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
67	Nguyễn Tú Quyên	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
68	Trần Thị Phương Thảo	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
69	Lê Anh Tuấn	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
70	Phạm Anh Tuấn	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
71	Trần Xuân Công Vinh	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
72	Lò Yến Vy	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
73	Lường Song Thụy Vy	6A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
74	Vũ Văn An	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
75	Đặng Vũ Thùy Anh	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
76	Lù Phan Anh	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
77	Trần Gia Bảo	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
78	Trần Hoàng Gia Bảo	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
79	Tổng Minh Châu	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
80	Lò Thị Quỳnh Chi	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
81	Nguyễn Lương Kim Chi	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
82	Lò Anh Đức	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
83	Phạm Ngọc Hà	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
84	Nguyễn Ngọc Hân	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
85	Trịnh Thảo Hiền	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
86	Khổng Việt Hùng	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
87	Cà Đức Huy	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
88	Tòng Minh Huy	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
89	Tòng Thị Khánh Huyền	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
90	Trương Quang Hưng	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
91	Võ Gia Hưng	6A3	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
92	Lù Thị Thùy Linh	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
93	Nguyễn Đức Mạnh	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
94	Phạm Nhật Minh	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
95	Lưu Hoàng Bảo Ngân	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
96	Cà Duy Nghĩa	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
97	Đèo Thị Thảo Nhi	6A3	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
98	Đỗ Thị Thảo Nhi	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
99	Lò Thị Quỳnh Như	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
100	Tô Bảo Quân	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
101	Nguyễn Phương Thảo	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
102	Lò Tiến Thắng	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
103	Phí Văn Thắng	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
104	Nguyễn Thị Thơm	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
105	Nguyễn Anh Thư	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
106	Đào Bảo Trâm	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
107	Lường Minh Vũ	6A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
108	Nguyễn Thái An	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
109	Cao Diệu Anh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
110	Phạm Thị Diệu Anh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
111	Nguyễn Ngọc Ánh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
112	Nguyễn Văn Gia Bảo	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
113	Cà Văn Tiến Thanh Cao	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
114	Trần Diệu Chi	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
115	Nguyễn Mạnh Cường	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
116	Chu Văn Đức	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
117	Nguyễn Ngọc Hà	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
118	Hoàng Tiến Huy	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
119	Lò Gia Huy	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
120	Nguyễn Đức Huy	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
121	Chu Khánh Huyền	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
122	Trần Thị Vân Khánh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
123	Lê Vũ Lan Khuê	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
124	Trịnh Bảo Lâm	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
125	Phạm Thị Yến Linh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
126	Phạm Nguyễn Gia Lộc	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
127	Trương Thị Hồng Minh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
128	Hà Diễm My	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
129	Nguyễn Thảo My	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
130	Vũ Hoàng Ngân	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
131	Nguyễn Quyên Nhi	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
132	Bùi Hải Phong	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
133	Lê Bảo Quân	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
134	Đặng Như Quỳnh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
135	Đặng Thái Sơn	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
136	Phạm Viết Tùng Sơn	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
137	Phan Đỗ Nhất Sơn	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
138	Lương Thanh Tâm	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
139	Nguyễn Đức Thái	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
140	Trần Đăng Thọ	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
141	Nguyễn Bùi Bảo Trang	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
142	Quảng Đình Trung	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
143	Nguyễn Đăng Sơn Tùng	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
144	Lò Thị Thanh Vân	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
145	Vũ Lê Quốc Việt	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
146	Nguyễn Công Vinh	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
147	Đỗ Hà Vy	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
148	Hoàng Tường Vy	7A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
149	Nguyễn Thị Tâm An	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
150	Cao Đức Anh	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
151	Lê Phạm Hoàng Anh	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
152	Lường Quốc Bảo	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
153	Tòng Văn Bảo	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
154	Hồ Ngọc Bích	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
155	Đinh Hương Giang	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
156	Lù Việt Hà	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
157	Cà Nguyên Hạo	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
158	Lù Bảo Hân	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
159	Lò Thị Thu Hiền	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
160	Đào Trung Hiếu	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
161	Lường Khánh Hưng	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
162	Cà Hoàng Bảo Kỳ	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
163	Lường Bảo Lâm	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
164	Lù Thị Bích Ngọc	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
165	Lù Thị Linh Nhi	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
166	Lê Công Đoàn Phi	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
167	Bạc Cẩm An Phú	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
168	Đinh Trúc Phương	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
169	Lường Minh Phương	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
170	Hà Kim Phụng	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
171	Hoàng Ngọc Tân	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
172	Tòng Tâm Thiết	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
173	Lường Anh Thư	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
174	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
175	Lò Trần Anh Tuấn	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
176	Lường Phan Bảo Uyên	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
177	Đỗ Quốc Vũ	7A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
178	Đỗ Ngọc Bảo An	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
179	Nguyễn Quý Bảo An	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
180	Đỗ Hải Tuấn Anh	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
181	Lò Thế bảo	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
182	Lù Xuân Bảo	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
183	Lê Bảo Châu	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
184	Phạm Tiến Đạt	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
185	Lò Thị Hương Giang	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
186	Nguyễn Trường Giang	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
187	Nguyễn Đình Tuấn Khôi	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
188	Hoàng Anh Kiệt	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
189	Lò Tuấn Kiệt	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
190	Lò Thị Lan	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
191	Tô Khánh Linh	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
192	Nguyễn Hưng Long	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
193	Nguyễn Lê Nguyên	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
194	Lường Thế Nguyễn	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
195	Quảng Thị Nhi	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
196	Khổng Tú Quỳnh	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
197	Lò Thị Phương Thảo	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
198	Nguyễn Thị Thảo	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
199	Lê Anh Thư	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
200	Hoàng Nhật Toàn	7A3	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
201	Vì Thu Trang	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
202	Trần Tuấn Tú	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
203	Dương Trang Nhã Uyên	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
204	Triệu Thị Kim Thương	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
205	Phùng Thị Minh Thương	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
206	Lê Đình Huy	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
207	Lò Minh Lượng	7A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
208	Nguyễn Đức An	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
209	Nguyễn Hà Anh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
210	Lò Trần Gia Bảo	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
211	Đỗ Bùi Quỳnh Chi	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
212	Đinh Ngọc Dũng	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
213	Hoàng Nam Dương	8A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
214	Lù Thành Đạt	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
215	Nguyễn Hương Giang	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
216	Nguyễn Thanh Hà	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
217	Đào Ngọc Hải	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
218	Đặng Duy Hải	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
219	Nguyễn Văn Hòa	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
220	Nguyễn Công Hoàng	8A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
221	Nguyễn Bật Minh Khang	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
222	Trần Gia Huy	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
223	Nguyễn Ngọc Huyền	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
224	Lê Thị Vân Khánh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
225	Lò Ngọc Khánh	8A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
226	Nguyễn Khánh Linh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
227	Phan Hà Linh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
228	Nguyễn Đức Bảo Long	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
229	Lò Sỹ Luân	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
230	Dương Thị Bình Minh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
231	Nguyễn Đức Minh	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
232	Bùi Hoàng Ngân	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
233	Nguyễn Đăng Nghĩa	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
234	Giảng Thị Thảo Nhi	8A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
235	Đỗ Hưng Phú	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
236	Phạm Anh Quân	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
237	Quàng Anh Thái	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
238	Đặng Phương Thảo	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
239	Phạm Tuấn Tú	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
240	Hà Đặng Kiến Văn	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
241	Hoàng Hà Hạ Vy	8A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
242	Đỗ Đức An	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
243	Trần Nhật Cát An	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
244	Võ Hà Bảo An	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
245	Bùi Thị Hoàng Anh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
246	Đào Vũ Tùng Anh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
247	Nguyễn Phạm Quỳnh Chi	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
248	Đinh Tiến Dũng	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
249	Vũ Minh Đức	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
250	Nguyễn Thị Trà Giang	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
251	Nguyễn Hoàng Hiệp	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
252	Lương Quỳnh Hoa	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
253	Nguyễn Trọng Hoàng	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
254	Bùi Tiến Hùng	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
255	Trương Tiến Lâm	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
256	Đặng Gia Linh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
257	Tòng Nhật Linh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
258	Nguyễn Nhật Minh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
259	Nguyễn Bảo Nam	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
260	Nguyễn Ngọc Bảo Nam	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
261	Hoàng Thị Bảo Ngọc	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
262	Hà Trần Lan Nhi	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
263	Quảng Thị Châm Oanh	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
264	Hoàng Bích Phượng	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
265	Nguyễn Bích Thủy	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
266	Trần Anh Thư	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
267	Đinh Thanh Trúc	8A2	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
268	Nguyễn Đức Tú	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
269	Lê Bùi Đức Tuấn	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
270	Phạm Minh Tuệ	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
271	Nguyễn Thu Uyên	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
272	Hoàng Uy Vũ	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
273	Nguyễn Long Vũ	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
274	Đặng Tường Vy	8A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
275	Trần Bảo An	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
276	Bùi Cao Anh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
277	Nguyễn Đình Tuấn Anh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
278	Nguyễn Đình Việt Anh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
279	Phạm Hà Tú Anh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
280	Lương Thị Ngọc Bích	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
281	Nguyễn Thị Ánh Dương	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
282	Trịnh Hải Đăng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
283	Nguyễn Thị Hằng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
284	Nguyễn Ngọc Gia Hân	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
285	Teo Thị Hiền	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
286	Trần Đức Hiếu	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
287	Lù Huy Hoàng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
288	Lương Gia Huy	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
289	Nguyễn Minh Huy	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
290	Cà Việt Hưng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
291	Hoàng Thị Thùy Linh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
292	Nguyễn Xuân Long	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
293	Lương Văn Nam	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
294	Lò Thị Hồng Ngân	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
295	Vũ Thị Kim Ngân	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
296	Lò Như Ngọc	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
297	Lương Thị Ngọc	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
298	Trần Mạnh Quân	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
299	Nguyễn Hữu Sang	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
300	Hà Thuý Tiên	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
301	Chu Lê Anh Tú	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
302	Nguyễn Thanh Tùng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
303	Lò Minh Vũ	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
304	Lò Cẩm Hoàng Tuấn	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
305	Nguyễn Huy Hùng	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
306	Quảng Thị Ngọc Bích	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
307	Phạm Việt Đức	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
308	Lê Quý Thịnh	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
309	Lù Băng Nhi	8A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
310	Hà Đức Anh	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
311	Nguyễn Thị Phương Anh	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
312	Phạm Thị Hà Anh	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
313	Đào Ngọc Bảo Châu	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
314	Nguyễn Thục Chinh	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
315	Nguyễn Tiến Dũng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
316	Phạm Quang Dương	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
317	Tô Tiến Đạt	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
318	Vũ Xuân Đức	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
319	Lường Thị Thanh Hằng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
320	Cà Duy Hoàng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
321	Nguyễn Minh Hùng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
322	Lường Tuấn Hưng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
323	Bạc Bảo Long	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
324	Nguyễn Nhật Long	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
325	Phạm Thành Lộc	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
326	Nguyễn Nhật Lương	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
327	Tòng Thị Thu Ngân	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
328	Lường Quý Nhân	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
329	Lò Thị Yến Nhi	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
330	Quảng Thị Linh Nhi	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
331	Vũ Lan Nhi	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
332	Đỗ Hữu Phong	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
333	Nguyễn Hải Phong	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
334	Phạm Trọng Phúc	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
335	Vũ Đại Thắng	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
336	Lương Phương Thế	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
337	Trần Quốc Toàn	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
338	Phan Bảo Trâm	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
339	Lò Anh Tuấn	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
340	Nguyễn Hà Vy	8A4	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
341	Vi Kiều Phương Vy	8A4	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
342	Lê Vũ Hoàng Anh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
343	Lò Phương Anh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
344	Trần Thị Hà Anh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
345	Vũ Diệu Anh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
346	Lò Khánh Chi	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
347	Lò Minh Chủ	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
348	Lò Ngọc Diệp	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
349	Lò Việt Dũng	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
350	Lương Văn Dương	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
351	Nguyễn Văn Đức	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
352	Nguyễn Trường Giang	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
353	Tòng Minh Hoàng	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
354	Cà Thị Vân Kiều	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
355	Lò Phương Linh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
356	Lò Thị Bích Ngọc	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
357	Tòng Thi Quỳnh Oanh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
358	Cà Thị Phương	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
359	Lê Minh Quân	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
360	Lò Mạnh Quân	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
361	Lò Việt Thắng	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
362	Lù Anh Thiêm	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
363	Phương Công Lương Thiệt	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
364	Chu Thùy Trang	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
365	Lê Phan Thành Trung	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
366	Lê Thành Trung	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
367	Nguyễn Khắc Tùng	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
368	Đỗ Quốc Uy	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
369	Nguyễn Thị Bảo Yến	9A1	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
370	Nguyễn Phương Anh	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
371	Nguyễn Anh Chi	9A1	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
372	Quảng Văn Đức Anh	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
373	Lò Gia Bảo	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
374	Nguyễn Quang Bình	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
375	Lê Phương Chi	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
376	Lê Thị Phương Chi	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
377	Tòng Thị Chung	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
378	Quảng Thị Mỹ Duyên	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
379	Lường Thị Hằng	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
380	Đặng Trần Anh Hiếu	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
381	Nguyễn Việt Minh Hiếu	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
382	Nguyễn Việt Hùng	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
383	Lường Thị Kim Huyền	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
384	Mai Trung Kiên	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
385	Lò Thị Bảo Linh	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
386	Lò Thị Mỹ Linh	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
387	Lương Khánh Linh	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
388	Nguyễn Thị Trà My	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
389	Lò Thị Nga	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
390	Lò Tú Ngân	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
391	Lò Bảo Nguyên	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
392	Phùng Thị Ngọc Nhi	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
393	Lương Thị Ánh Như	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
394	Nguyễn Vũ Hải Phong	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
395	Lương Văn Quyền	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
396	Nguyễn Thanh Thảo	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
397	Phạm Thanh Thảo	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
398	Tông Văn Thịnh	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
399	Nguyễn Thành Trung	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
400	Quảng Minh Vũ	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
401	Lò Mạnh Hải	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
402	Vũ Thúy Bằng	9A2	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
403	Đặng Ngọc Bình An	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
404	Vũ Duy An	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
405	Bùi Quỳnh Anh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
406	Nguyễn Ngọc Vân Anh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
407	Phạm Viết Tùng Anh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
408	Cao Gia Bảo	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
409	Nguyễn Gia Bảo	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
410	Trần Bảo Châu	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
411	Đinh Hoàng Diệp Chi	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
412	Hoàng Mai Chi	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
413	Phạm Thùy Dương	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
414	Bùi Thi Ánh Hồng	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	

STT	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Tổng cộng đối tượng	Đối tượng miễn giảm 100% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 70% (học sinh)			Đối tượng miễn giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
					Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
415	Trịnh Thái Hưng	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
416	Hoàng Quốc Khánh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
417	Lương Khánh Linh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
418	Nguyễn Duy Long	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
419	Cao Khánh Ly	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
420	Cao Thảo Ly	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
421	Lò Anh Minh	9A3	Học sinh THCS	1		1								0,025	0,015	0,010	4	0,060	
422	Ngô Hoàng Bình Minh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
423	Đặng Bảo Nam	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
424	Trần Thiện Nhân	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
425	Trần Bảo Nhi	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
426	Trần Quang Phúc	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
427	Hoàng Danh Thái	9A3	Học sinh THCS	1			1							0,025	0,015	0,010	4	0,040	
428	Nguyễn Chí Thanh	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
429	Nguyễn Chí Thiện	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
430	Phan Thị Anh Thư	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
431	Nguyễn Đức Toàn	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
432	Lê Minh Trí	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
433	Phan Thị Thanh Trúc	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
434	Phan Bảo Trung	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
435	Đỗ Thị Thanh Vân	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
436	Đỗ Tường Vi	9A3	Học sinh THCS	1	1									0,025	0,015	0,010	4	0,100	
Cộng				436	421	1	14	0	0	0	0	0	0	10,900	6,540	4,360	-	42,720	